

UNIT 5: WONDERS OF VIET NAM

(nhập vào từ nghe đọc và đọc theo, chú ý đến phát âm và trọng âm)

A. VOCABULARY

1. administrative (adj) /əd'mɪnɪstrətɪv/: thuộc về hoặc liên quan đến việc quản lý; hành chính
2. astounding (adj) /ə'staʊndɪŋ/: làm sửng sờ, làm sửng sốt
3. cavern (n) /'kævən/: hang lớn, động
4. citadel (n) /'sɪtədəl/: thành lũy, thành trì
5. complex (n) /'kɒmpleks/: khu liên hợp, quần thể
6. contestant (n) /kən'testənt/: thí sinh
7. fortress (n) /'fɔːtrəs/: pháo đài
8. geological (adj) /,dʒiːə'lɒdʒɪkl/: (thuộc) địa chất
9. limestone (n) /'laɪmstəʊn/: đá vôi
10. measure (n) /'meʒə(r)/: biện pháp, phương sách
11. paradise (n) /'pærədəɪs/: thiên đường
12. picturesque (adj) /,pɪktʃə'resk/: đẹp, gây ấn tượng mạnh (phong cảnh)
13. recognition (n) /,rekəg'nɪʃn/: sự công nhận, sự thừa nhận

14. rickshaw (n)	/ˈrɪkʃəʊ/:	xe xích lô, xe kéo
15. round (in a game)	(n) /raʊnd/:	hiệp, vòng (trong trò chơi)
16. sculpture (n)	/ˈskʌlptʃə(r)/:	bức tượng (điêu khắc)
17. setting (n)	/ˈsetɪŋ/:	khung cảnh, môi trường
18. spectacular (adj) hùng vĩ	/spekˈtækjələ(r)/:	đẹp mắt, ngoạn mục,
19. structure (n) trình xây dựng	/ˈstrʌktʃə(r)/:	công trình kiến trúc, công
20. tomb (n)	/tu:m/:	ngôi mộ